SAO Y
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
Thời gian ký: 23/07/2024 09:09:05 +07:00

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)**	**18.940.716**	**19.237.976**	**20.667.713**	**1.429.737**	**107,43**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**5.817.000**	**6.289.000**	**6.523.000**	**234.000**	**103,72**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	3.239.000	3.378.000	3.625.800	247.800	107,34
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.578.000	2.911.000	2.897.200	(13.800)	99,53
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**12.848.116**	**12.848.116**	**12.825.116**	**(23.000)**	**99,82**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	8.643.222	8.643.222	8.816.122	172.900	102,00
2	Bổ sung có mục tiêu	4.204.894	4.204.894	4.008.994	(195.900)	95,34
III	**Nguồn thực hiện cải cách tiền lương**			**1.222.330**	**1.222.330**	
IV	**Thu vay (Bội chi NSĐP)**	**275.600**	**100.860**	**97.267**	**(3.593)**	**96,44**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**18.940.716**	**18.377.211**	**20.667.713**	**1.726.997**	**109,12**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**14.735.822**	**14.651.715**	**16.658.719**	**1.922.897**	**113,05**
1	Chi đầu tư phát triển	3.765.576	3.416.337	3.988.941	223.365	105,93
2	Chi thường xuyên	10.679.872	11.214.208	11.695.986	1.016.114	109,51
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			11.500	11.500	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	21.170	1.170	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	289.204	-	336.034	46.830	116,19
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			625.088	625.088	
II	**Chi NSĐP từ nguồn BSMT**	**4.204.894**	**3.725.496**	**4.008.994**	**(195.900)**	**95,34**
	- Chi đầu tư	*3.512.171*	*3.051.300*	*3.329.510*	(182.661)	94,80
	- Chi thường xuyên	*81.336*	*81.336*	*70.473*	(10.863)	86,64
	- Chương trình MTQG	*611.387*	*592.860*	*609.011*	*(2.376)*	99,61
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**-**		**-**	**-**	
C	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**29.302**	**28.802**	**23.100**		
D	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**275.600**	**100.860**	**97.267**		
I	Vay để bù đắp bội chi	275.600	100.860	97.267		
II	Vay để trả nợ gốc					

* Ghi chú:

- Nguồn CCTL sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL

- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 02

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**7.045.000**	**6.289.000**	**7.197.000**	**6.523.000**	**102,16**	**103,72**
I	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**410.000**	**-**	**330.000**	**-**	**80,49**	
II	**Thu nội địa**	**6.635.000**	**6.289.000**	**6.867.000**	**6.523.000**	**103,50**	**103,72**
1	**Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý**	**242.000**	**242.000**	**215.000**	**215.000**	**88,84**	**88,84**
	Thuế giá trị gia tăng	182.500	182.500	148.000	148.000	81,10	81,10
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000	12.000	13.000	13.000	108,33	108,33
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	41.500	41.500	52.000	52.000	125,30	125,30
	Thuế tài nguyên	6.000	6.000	2.000	2.000	33,33	33,33
2	**Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý**	**410.000**	**410.000**	**460.000**	**460.000**	**112,20**	**112,20**
	Thuế giá trị gia tăng	209.500	209.500	210.000	210.000	100,24	100,24
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.500	85.500	129.000	129.000	150,88	150,88
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200	700	700	58,33	58,33
	Thuế tài nguyên	113.800	113.800	120.300	120.300	105,71	105,71
3	**Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài**	**110.000**	**110.000**	**75.000**	**75.000**	**68,18**	**68,18**
	Thuế giá trị gia tăng	39.000	39.000	20.000	20.000	51,28	51,28
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.000	71.000	55.000	55.000	77,46	77,46
	Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-		
	Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-	-	-		
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.344.000**	**1.344.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**100,45**	**100,45**
	Thuế giá trị gia tăng	806.500	806.500	801.000	801.000	99,32	99,32
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	497.000	497.000	500.000	500.000	100,60	100,60
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.500	2.500	2.500	2.500	100,00	100,00
	Thuế tài nguyên	38.000	38.000	46.500	46.500	122,37	122,37
5	**Lệ phí trước bạ**	**350.000**	**350.000**	**355.000**	**355.000**	**101,43**	**101,43**
6	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**23.000**	**23.000**	**17.000**	**17.000**	**73,91**	**73,91**
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**740.000**	**740.000**	**720.000**	**720.000**	**97,30**	**97,30**
8	**Thuế bảo vệ môi trường**	**361.000**	**201.000**	**410.000**	**246.000**	**113,57**	**122,39**
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu (TW hưởng)	160.000		164.000		102,50	
	- Thu từ hàng hóa sx trong nước (ĐP hưởng)	201.000	201.000	246.000	246.000	122,39	122,39
9	**Thu phí, lệ phí**	**240.000**	**186.000**	**240.000**	**160.000**	**100,00**	**86,02**
-	Phí và lệ phí trung ương	54.000		80.000		148,15	
-	Phí và lệ phí tỉnh	93.000	93.000	118.885	118.885	127,83	127,83
-	Phí và lệ phí huyện	79.000	79.000	34.915	34.915	44,20	44,20
-	Phí và lệ phí xã	14.000	14.000	6.200	6.200	44,29	44,29
10	**Thu tiền sử dụng đất**	**435.000**	**435.000**	**620.000**	**620.000**	**142,53**	**142,53**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**60.000**	**60.000**	**44.000**	**44.000**	**73,33**	**73,33**
12	**Thu từ Quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác tại xã**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**6.000**	**100,00**	**100,00**
13	**Thu khác ngân sách**	**355.000**	**223.000**	**290.000**	**190.000**	**81,69**	**85,20**
14	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**59.000**	**59.000**	**35.000**	**35.000**	**59,32**	**59,32**
15	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia**	**120.000**	**120.000**	**140.000**	**140.000**	**116,67**	**116,67**
16	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**1.780.000**	**1.780.000**	**1.890.000**	**1.890.000**	**106,18**	**106,18**

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**18.940.716**	**20.667.713**	**1.726.997**	**109,12**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**14.735.822**	**16.658.719**	**1.922.897**	**113,05**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.765.576**	**3.988.941**	**223.365**	**105,93**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.489.976	3.891.674	401.698	111,51
	Trong đó chi từ nguồn vốn:			-	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*500.000*	*620.000*	120.000	124,00
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.700.000*	*1.890.000*	190.000	111,18
	+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)		*30.000*		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	275.600	97.267	(178.333)	35,29
II	**Chi thường xuyên**	**10.679.872**	**11.695.986**	**1.016.114**	**109,51**
	Trong đó:			-	
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*4.531.552*	*5.159.569*	628.017	113,86
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*35.067*	*37.983*	2.916	108,32
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**-**	**11.500**	**11.500**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	**-**	**100,00**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**289.204**	**336.034**	**46.830**	**116,19**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**		**625.088**	**625.088**	
B	**CHI NSĐP TỪ NGUỒN BSCMT**	**4.204.894**	**4.008.994**	**(195.900)**	**95,34**
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.850	1.890	40	102,16
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	3.591.657	3.398.093	(193.564)	94,61
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	611.387	609.011	(2.376)	99,61

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 04

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*
A	**THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**6.289.000**	**6.523.000**	**234.000**
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**14.651.715**	**16.658.719**	**2.007.004**
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG /BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**100.860**	**97.267**	
1	Bội chi	100.860	97.267	
2	Bội thu			
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO QUY ĐỊNH**	**1.257.800**	**1.304.600**	**46.800**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**160.975**	**232.533**	**71.558**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*12,8%*	*17,8%*	*152,90%*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154.773	232.533	77.760
3	Vay trong nước khác	6.202	0	-6.202
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**29.302**	**23.100**	**-6.202**
1	**Theo nguồn vốn vay**	**29.302**	**23.100**	**-6.202**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.100	23.100	0
-	Vốn khác	6.202	0	-6.202
2	**Theo nguồn trả nợ**	**29.302**	**23.100**	**-6.202**
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu ngân sách địa phương			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
-	Ngân sách địa phương	29.302	23.100	-6.202
III	**Tổng mức vay trong năm**	**100.860**	**97.267**	**-3.593**
1	**Theo mục đích vay**	**100.860**	**97.267**	**-3.593**
-	Vay để bù đắp bội chi	*100.860*	*97.267*	*-3.593*
-	Vay để trả nợ gốc			
2	**Theo nguồn vay**	**100.860**	**97.267**	**-3.593**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	*100.860*	*97.267*	*-3.593*
-	Vay trong nước khác			
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**232.533**	**306.700**	**74.167**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*18,5%*	*23,5%*	*5,0%*
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	232.533	306.700	74.167
3	Vốn khác	0	0	0
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**	**8.000**	**9.000**	**1.000**

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 05

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**16.872.886**	**17.117.336**	**18.612.376**	**1.495.040**	**108,73**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.024.770	4.269.220	4.564.930	295.710	106,93
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.848.116	12.848.116	12.825.116	(23.000)	99,82
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	8.643.222	8.643.222	8.816.122	172.900	102,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.204.894	4.204.894	4.008.994	(195.900)	95,34
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			1.222.330	1.222.330	
II	**Chi ngân sách**	**16.872.886**	**17.106.336**	**18.612.376**	**1.739.490**	**110,31**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.734.275	10.036.116	11.498.627	764.352	107,12
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.138.611	7.070.220	7.273.246	1.134.635	118,48
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.136.459	6.136.459	7.272.142	1.135.683	118,51
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.152	933.761	1.104	(1.048)	51,30
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**275.600**	**100.860**	**97.267**		
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm xã)**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**7.930.841**	**9.090.000**	**9.071.819**	**(18.181)**	**99,80**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.792.230	2.019.780	1.958.070	(61.710)	96,94
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.138.611	7.070.220	6.329.340	(740.880)	89,52
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.136.459	6.136.459	6.328.236	191.777	103,13
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.152	933.761	1.104	(932.657)	0,12
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương			784.409		
II	**Chi ngân sách**	**7.930.841**	**8.229.235**	**9.071.819**	**1.140.978**	**114,39**
	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	7.930.841	8.229.235	9.071.819	1.140.978	114,39
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				-	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NS huyện**	**-**		**-**		

* Ghi chú:

- Nguồn CCTL sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL
- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 06

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó: Thu nội địa	BAO GỒM											
				Thu từ DNNN trung ương	Thu từ DNNN địa phương	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế Bảo vệ môi trường	Thu phí, lệ phí	Thu tiền sử dụng đất	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	Thu khác ngân sách
TỔNG SỐ		**2.058.647**	**2.058.647**	**1.247**	**16.470**	**686.000**	**355.000**	**17.000**	**341.300**	**3.000**	**65.315**	**360.000**	**3.088**	**6.000**	**204.227**
1	Thành phố Long Xuyên	892.000	892.000	117	12.000	320.000	198.300	12.188	128.000		16.635	150.000	980	5.780	48.000
2	Thành phố Châu Đốc	164.800	164.800	330	720	52.000	17.000	2.800	37.000		6.500	30.000	450	-	18.000
3	Thị xã Tân Châu	129.000	129.000	-	950	38.000	20.000	280	16.000		5.500	35.000	270	-	13.000
4	Thị xã Tịnh Biên	86.800	86.800	-	470	31.000	8.800	30	14.000	3.000	4.000	15.000	-	-	10.500
5	Huyện Chợ Mới	175.237	175.237	550	600	48.000	26.400	600	28.000		8.980	30.000	130	-	31.977
6	Huyện Phú Tân	114.400	114.400	200	350	25.500	15.000	112	20.000		3.500	30.000	38	-	19.700
7	Huyện Châu Phú	108.450	108.450	-	30	33.000	15.000	350	27.000		5.900	10.000	170	-	17.000
8	Huyện Châu Thành	91.360	91.360	-	200	26.500	18.000	300	22.000		3.700	10.000	60	100	10.500
9	Huyện Thoại Sơn	104.700	104.700	50	500	34.000	14.500	100	20.900		3.700	20.000	50	-	10.900
10	Huyện Tri Tôn	119.300	119.300	-	500	57.000	12.000	200	18.700		4.000	15.000	900	-	11.000
11	Huyện An Phú	72.600	72.600	-	150	21.000	10.000	40	9.700		2.900	15.000	40	120	13.650

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**20.667.713**	**11.595.894**	**9.071.819**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**16.658.719**	**7.588.004**	**9.070.715**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.988.941**	**3.206.201**	**782.740**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.891.674	3.108.934	782.740
	Trong đó chi từ nguồn vốn:			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*620.000*	*260.000*	*360.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.890.000*	*1.890.000*	
	+ Trong đó: Chi đầu tư khác (cấp vốn ủy thác qua NHCSXH)	*30.000*	*30.000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	97.267	97.267	-
II	**Chi thường xuyên**	**11.695.986**	**3.759.853**	**7.936.133**
	Trong đó:	-		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*5.159.569*	*924.355*	*4.235.214*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*37.983*	*37.983*	-
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**11.500**	**11.500**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**336.034**	**154.997**	**181.037**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**625.088**	**454.283**	**170.805**
B	**CHI NSĐP TỪ NGUỒN BSCMT**	**4.008.994**	**4.007.890**	**1.104**
1	Nhiệm vụ phân giới cắm mốc	1.890	1.890	-
2	Chi thực hiện nhiệm vụ mục tiêu, chính sách khác	3.398.093	3.396.989	1.104
3	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	609.011	609.011	-

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 08

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**13.916.240**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**6.328.236**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**7.588.004**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.206.201**
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	3.108.934
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	-
3	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	97.267
II	**Chi thường xuyên**	**3.759.853**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	924.355
2	Chi khoa học và công nghệ	37.983
3	Chi quốc phòng	124.800
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	27.258
5	Chi y tế, dân số và gia đình	1.022.096
6	Chi văn hóa thông tin	71.949
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.750
8	Chi thể dục thể thao	115.019
9	Chi bảo vệ môi trường	35.825
10	Chi các hoạt động kinh tế	591.306
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	428.193
12	Chi bảo đảm xã hội	111.401
13	Chi thường xuyên khác	183.005
14	Chi Đối ứng 03 CTMT QG	71.913
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**11.500**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**
V	**Dự phòng ngân sách**	**154.997**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**454.283**

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 9

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2 +...+ 8	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	**11.595.894**	**6.535.711**	**3.829.222**	**11.500**	**1.170**	**154.997**	**454.283**	**609.011**	**356.782**	**252.229**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**6.966.054**	**3.206.201**	**3.759.853**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I.1	**SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ**	**2.509.800**	**-**	**2.509.800**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	14.455		14.455							
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.583		24.583							
3	Sở Ngoại vụ	5.751		5.751							
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	195.864		195.864							
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.519		12.519							
6	Sở Tư pháp	14.831		14.831							
7	Sở Công thương	18.208		18.208							
8	Sở Khoa học và Công nghệ	45.113		45.113							
9	Sở Tài chính	17.176		17.176							
10	Sở Xây dựng	8.752		8.752							
11	Sở Giao thông Vận tải	56.101		56.101							
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	730.953		730.953							
13	Sở Y tế	515.347		515.347							
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	185.617		185.617							
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176.618		176.618							
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	47.252		47.252							
17	Sở Thông tin và Truyền thông	46.535		46.535							
18	Sở Nội vụ	71.787		71.787							
19	Thanh tra tỉnh	13.111		13.111							
20	Ban Dân tộc	4.231		4.231							
21	BQL Khu kinh tế	10.291		10.291							
22	BQL di tích văn hóa Óc Eo	5.643		5.643							
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	14.364		14.364							
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	14.661		14.661							
25	Trường Cao đẳng nghề	39.318		39.318							
26	BQL Khu du lịch quốc gia Núi Sam	10.500		10.500							
27	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	570		570							
28	Ban An toàn giao thông	1.216		1.216							
29	Các hoạt động thường xuyên khác	208.433		208.433							
I.2	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**123.499**		**123.499**							
I.3	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**65.942**	**-**	**65.942**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
30	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	12.833		12.833							
31	Tỉnh Đoàn An Giang	13.380		13.380							
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.893		7.893							
33	Hội Nông dân	8.352		8.352							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
34	Hội Cựu Chiến Binh	2.311		2.311							
35	Liên hiệp các Hội KHKT	2.126		2.126							
36	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.589		1.589							
37	Liên minh Hợp tác xã	4.027		4.027							
38	LH các Hội Văn học nghệ thuật	3.003		3.003							
39	Hội Đông y	1.297		1.297							
40	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1.074		1.074							
41	Hội Chữ thập đỏ	2.782		2.782							
42	Hội Người Cao tuổi	638		638							
43	Hội Luật gia	648		648							
44	Hội Khuyến học	787		787							
45	Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin	731		731							
46	Hội Nhà Báo	427		427							
47	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	579		579							
48	Hội người tù kháng chiến	508		508							
49	Hội Người mù	665		665							
50	Hội Cựu Giáo chức	82		82							
51	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	210		210							
I.4	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**152.058**	**-**	**152.058**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
52	Công an tỉnh	27.258		27.258							
53	Bộ Đội biên phòng	30.000		30.000							
54	BCH quân sự tỉnh	94.800		94.800							
I.5	**NGÀNH DỌC TW**	**7.630**	**-**	**7.630**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
55	Đài Khí tượng Thủy văn	5.690		5.690							
56	Cục Thống kê	1.940		1.940							
I.6	**Chương trình, KH, ĐA, DA, khác**	**900.924**	**-**	**900.924**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
57	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa theo NĐ 62	117.033		117.033							
58	Hỗ trợ SP dịch vụ công ích	103.630		103.630							
59	Hỗ trợ chính sách ASXH	70.797		70.797							
60	KP MSSC lớn	25.000		25.000							
61	Kinh phí BHYT các đối tượng	512.551		512.551							
62	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913		71.913							
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	**11.500**			**11.500**						
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**1.170**				**1.170**					
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**154.997**					**154.997**				
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**454.283**						**454.283**			
VI	**NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU**	**4.007.890**	**3.329.510**	**69.369**	**-**	**-**	**-**	**-**	**609.011**	**356.782**	**252.229**
1	Chi đầu tư phát triển:	3.329.510	3.329.510								
	- Vốn ngoài nước	202.150	202.150								
	- Vốn trong nước	3.127.360	3.127.360								
2	Chi thường xuyên	69.369	-	69.369	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	- Vốn ngoài nước	-									
	- Vốn trong nước	69.369	-	69.369	-	-	-	-	-	-	-
	+ Đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.054		7.054							
	+ Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.890		1.890							
	+ Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	761		761							
	+ Phí sử dụng đường bộ	59.664		59.664							
3	Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia	609.011							609.011	356.782	252.229
		-									

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Các khoản kinh phí đã phân bổ:

1/ Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia: Đã phân bổ tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 2218/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết nguồn kinh phí sự nghiệp năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2/ Kinh phí mua sắm sửa chữa lớn: Đã phân bổ tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 20/03/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán mua sắm, sửa chữa năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh.

- Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán mua sắm xe ô tô năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh .

Biểu số 10

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024 THEO LĨNH VỰC VÀ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp văn xã khác	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi chương trình MTQG
														Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS	Chi công nghệ thông tin				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG (A+B)	**4.081.451**	**924.355**	**37.983**	**124.800**	**27.258**	**1.022.096**	**71.949**	**14.750**	**115.019**	**86.134**	**35.825**	**660.675**	**92.494**	**157.546**	**39.406**	**428.193**	**111.401**	**168.784**	**252.229**
	A- NGUỒN CÂN ĐỐI NSĐP	**3.759.853**	**924.355**	**37.983**	**124.800**	**27.258**	**1.022.096**	**71.949**	**14.750**	**115.019**	**86.134**	**35.825**	**591.306**	**32.830**	**156.785**	**39.406**	**428.193**	**111.401**	**168.784**	**-**
I	**SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ**	**2.509.800**	**862.311**	**36.914**	**-**	**-**	**502.942**	**53.090**	**14.750**	**115.019**	**86.134**	**35.384**	**362.426**	**32.830**	**156.785**	**31.980**	**281.951**	**98.917**	**59.962**	**-**
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	14.455	20	-			-	-	-	-		-	60	-	-	60	14.375	-	-	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	24.583	147	-			-	-	-	-		-	3.452	-	-	1.980	20.984	-	-	
3	Sở Ngoại vụ	5.751	-	-			-	-	-	-		-	50	-	-	50	3.401	-	2.300	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	195.864	3.713	-			-	-	-	-		150	156.785	-	156.785	-	34.316	-	900	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.519	17	-			-	-	-	-		-	2.493	-	-	50	9.209	-	800	
6	Sở Tư pháp	14.831	32	-			-	-	-	-		-	4.412	-	-	50	10.387	-	-	
7	Sở Công thương	18.208	41	-			-	-	-	-		40	9.999	-	-	50	8.128	-	-	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	45.113	25	36.914			-	-	-	-		-	50	-	-	50	8.124	-	-	
9	Sở Tài chính	17.176	700	-			-	-	-	-		-	100	-	-	100	15.376	-	1.000	
10	Sở Xây dựng	8.752	-	-			-	-	-	-		-	150	-	-	50	8.602	-	-	
11	Sở Giao thông Vận tải	56.101	36	-			-	-	-	-		-	32.880	32.830	-	50	23.185	-	-	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	730.953	718.395	-			-	-	-	-		40	100	-	-	100	12.418	-	-	
13	Sở Y tế	515.347	1.750	-			501.942	-	-	-		90	50	-	-	50	11.515	-	-	
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	185.617	75.511	-			-	-	-	-		-	1.195	-	-	50	9.994	98.917	-	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	176.618	1.082	-			1.000	47.542	-	115.019		100	1.900	-	-	50	9.975	-	-	
16	Sở Tài Nguyên và Môi trường	47.252	24	-			-	-	-	-		16.880	18.596	-	-	3.600	11.752	-	-	
17	Sở Thông tin và Truyền thông	46.535	913	-			-	-	14.750	-		-	25.490	-	-	25.490	5.082	-	300	
18	Sở Nội vụ	71.787	5.548	-			-	-	-	-		-	14.578	-	-	50	19.578	-	32.083	
19	Thanh tra tỉnh	13.111	56	-			-	-	-	-		-	50	-	-	50	13.005	-	-	
20	Ban Dân tộc	4.231	-	-			-	-	-	-		-	-	-	-	-	4.231	-	-	
21	BQL Khu kinh tế	10.291	209	-			-	-	-	-		84	3.590	-	-	50	6.408	-	-	
22	BQL di tích văn hóa Óc Eo	5.643	95	-			-	5.548	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	14.364	18	-			-	-	-	-		-	14.346	-	-	-	-	-	-	
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	14.661	14.661	-			-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
25	Trường Cao đẳng nghề	39.318	39.318	-			-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
26	BQL Khu du lịch quốc gia Núi Sam	10.500	-	-			-	-	-	-		-	10.500	-	-	-	-	-	-	
27	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	570	-	-			-	-	-	-		-	-	0	-	-	-	-	570	
28	Ban An toàn giao thông	1.216	-	-													1.216			
29	Các hoạt động thường xuyên khác	208.433		-							86.134	18.000	61.600				20.690		22.009	
II	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**123.499**	**1.583**				**6.603**	**15.254**				**130**	**7.126**			**7.126**	**65.500**		**27.303**	
III	**CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI**	**65.942**	**2.148**	**1.069**	**-**	**-**	**-**	**3.605**	**-**	**-**	**-**	**311**	**1.091**	**-**	**-**	**300**	**55.742**	**-**	**1.976**	
30	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	12.833	200	-				-				-	80			80	11.266		1.287	
31	Tỉnh Đoàn An Giang	13.380	445	-				2.841				86	50			50	9.778		180	
32	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.893	743	-				-				60	80			80	6.765		245	
33	Hội Nông dân	8.352	260	-				-				150	791			-	7.151		-	
34	Hội Cựu Chiến Binh	2.311	-	-				-				-	-			-	2.311		-	
35	Liên hiệp các Hội KHKT	2.126	-	815				-				-	-			-	1.311		-	
36	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.589	-	-				-				-	-			-	1.385		204	
37	Liên minh Hợp tác xã	4.027	400	-				-				-	40			40	3.587		-	
38	LH các Hội Văn học nghệ thuật	3.003	-	-				764				-	50			50	2.189		-	
39	Hội Đông y	1.297	-	-				-				-	-			-	1.297		-	
40	Hội Bảo trợ NKT-TMC	1.074	-	-				-				-	-			-	1.074		-	
41	Hội Chữ thập đỏ	2.782	100	-				-				-	-			-	2.682		-	
42	Hội Người Cao tuổi	638	-	-				-				15	-			-	623		-	
43	Hội Luật gia	648	-	-				-				-	-			-	648		-	
44	Hội Khuyến học	787	-	-				-				-	-			-	727		60	
45	Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin	731	-	-				-				-	-			-	731		-	
46	Hội Nhà Báo	427	-	-				-				-	-			-	427		-	
47	Hiệp hội nghề nuôi và CBTS	579	-	44				-				-	-			-	535		-	
48	Hội người tù kháng chiến	508	-	-				-				-	-			-	508		-	
49	Hội Người mù	665	-	-				-				-	-			-	665		-	
50	Hội Cựu Giáo chức	82	-	-				-				-	-			-	82		-	
51	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	210		210													-		-	
IV	**CÔNG AN, QUÂN SỰ**	**152.058**	**-**	**-**	**124.800**	**27.258**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
52	Công an tỉnh	27.258				27.258														
53	Bộ Đội biên phòng	30.000			30.000															
54	BCH quân sự tỉnh	94.800			94.800															
V	**NGÀNH DỌC TW**	**7.630**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.630**	
55	Đài Khí tượng Thủy văn	5.690																	5.690	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	Chi khoa học và CN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	Chi y tế, DS và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PT, TH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi sự nghiệp văn xã khác	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Chi chương trình MTQG
														Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi, TS	Chi công nghệ thông tin				
56	Cục Thống kê	1.940																	1.940	
VI	**Chương trình, KH, ĐA, DA khác**	**900.924**	**58.313**	**-**	**-**	**-**	**512.551**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**220.663**	**-**	**-**	**-**	**25.000**	**12.484**	**71.913**	
57	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ đất lúa theo NĐ 62	117.033											117.033							
58	Hỗ trợ SP dịch vụ công ích	103.630											103.630							
59	Hỗ trợ chính sách ASXH	70.797	58.313															12.484		
60	KP MSSC lớn	25.000															25.000			
61	Kinh phí BHYT các đối tượng	512.551					512.551													
62	Kinh phí đối ứng 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	71.913																	71.913	
	B- NGUỒN TW BỔ SUNG MỤC TIÊU	**321.598**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**69.369**	**59.664**	**761**	**-**	**-**	**-**	**-**	**252.229**
1	Đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.054											7.054							
2	KP phân giới cắm mốc tuyến VN-CPC	1.890											1.890							
3	Kinh phí chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	761											761		761					
4	Phí sử dụng đường bộ	59.664											59.664	59.664						
5	Kinh phí thực hiện 3 Chương trình mục tiêu quốc gia	252.229																		252.229

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 11

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Nguồn thực hiện CCTL	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	**2.058.647**	**1.958.070**	**1.288.190**	**669.880**	**669.880**	**784.409**	**6.328.236**	**9.070.715**
1	Thành phố Long Xuyên	892.000	867.083	547.583	319.500	319.500	158.857	113.861	1.139.801
2	Thành phố Châu Đốc	164.800	156.050	104.230	51.820	51.820	81.843	347.374	585.267
3	Thị xã Tân Châu	129.000	121.550	88.020	33.530	33.530	47.936	557.023	726.509
4	Thị xã Tịnh Biên	86.800	77.130	46.150	30.980	30.980	54.830	587.232	719.192
5	Huyện Chợ Mới	175.237	162.887	120.417	42.470	42.470	89.866	870.968	1.123.721
6	Huyện Phú Tân	114.400	107.650	82.650	25.000	25.000	60.723	688.732	857.105
7	Huyện Châu Phú	108.450	102.060	70.060	32.000	32.000	58.225	656.467	816.752
8	Huyện Châu Thành	91.360	87.560	62.320	25.240	25.240	48.958	611.331	747.849
9	Huyện Thoại Sơn	104.700	98.000	64.040	33.960	33.960	62.789	663.733	824.522
10	Huyện Tri Tôn	119.300	111.050	54.170	56.880	56.880	58.176	610.246	779.472
11	Huyện An Phú	72.600	67.050	48.550	18.500	18.500	62.206	621.269	750.525

* Ghi chú:

- Nguồn CCTL sẽ xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định CCTL

- Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 12

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương								Chi nhiệm vụ mục tiêu khác từ vốn sự nghiệp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
A	B	1=2+9	2=3+6+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	**9.071.819**	**9.070.715**	**782.740**	**422.740**	**360.000**	**7.936.133**	**4.235.214**	**181.037**	**170.805**	**1.104**
1	Thành phố Long Xuyên	1.139.921	1.139.801	237.509	87.509	150.000	775.898	429.917	22.724	103.670	120
2	Thành phố Châu Đốc	585.387	585.267	65.214	35.214	30.000	451.413	217.042	11.666	56.974	120
3	Thị xã Tân Châu	726.614	726.509	67.482	32.482	35.000	644.520	326.154	14.507		105
4	Thị xã Tịnh Biên	719.252	719.192	47.391	32.391	15.000	657.443	346.278	14.358		60
5	Huyện Chợ Mới	1.123.841	1.123.721	62.424	32.424	30.000	1.038.866	611.515	22.431		120
6	Huyện Phú Tân	857.187	857.105	64.729	34.729	30.000	775.263	397.138	17.113		82
7	Huyện Châu Phú	816.872	816.752	43.703	33.703	10.000	756.744	417.284	16.305		120
8	Huyện Châu Thành	747.969	747.849	39.926	29.926	10.000	692.992	355.983	14.931		120
9	Huyện Thoại Sơn	824.604	824.522	56.730	36.730	20.000	751.332	409.498	16.460		82
10	Huyện Tri Tôn	779.542	779.472	52.820	37.820	15.000	711.091	374.511	15.561		70
11	Huyện An Phú	750.630	750.525	44.812	29.812	15.000	680.571	349.894	14.981	10.161	105

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Biểu số 13

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
	TỔNG SỐ	**1.104**
1	Thành phố Long Xuyên	120
2	Thành phố Châu Đốc	120
3	Thị xã Tân Châu	105
4	Thị xã Tịnh Biên	60
5	Huyện Chợ Mới	120
6	Huyện Phú Tân	82
7	Huyện Châu Phú	120
8	Huyện Châu Thành	120
9	Huyện Thoại Sơn	82
10	Huyện Tri Tôn	70
11	Huyện An Phú	105

* Ghi chú: Mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm